

# CHUYÊN ĐỀ 6: SO SÁNH & CÂU TRÚC KẾT QUẢ

## PHẦN I- NGỮ PHÁP: SO SÁNH - COMPARATIVE, SUPERLATIVE

### 1.1. SO SÁNH BẰNG

Thê khăng định:

**S1 + V1+ as/so + adj/adv + as + S2 + V2**  
**Noun**  
**Pronoun**

- \* She is as beautiful as her mother.
- \* My house is as big as yours
- \* She learns as well as her sister does

Thê phủ định:

**S1 + V(phủ định) + as/so + adj/adv + as + S2 + V2**  
**Noun**  
**Pronoun**

- \* This exercise is not as/so difficult as I think (it is).
- \* He doesn't study as/so hard as (I do)/me.

### Test 11 – Câu 10

Chủ điểm: so sánh ngang bằng **not so ... as**

*The shop center wasn't so crowded as it usually is.*

- A. The shop center was less crowded than usual.
- B. The shop center was more crowded than usual.
- C. The shop center was as crowded as usual.
- D. The shop center wasn't crowded enough as usual.

**Đáp án đúng:** A

**Giải thích ngắn:**

*not so crowded as ≈ less crowded than*

### Test 13 – Câu 20

Chủ điểm: so sánh với trạng từ **well**

*I don't play tennis as well as Paul does.*

- A. Paul plays tennis better than I do.
- B. I play tennis better than Paul does.
- C. Paul doesn't play tennis well.
- D. I play tennis as well as Paul does.

**Đáp án đúng:** A

**Giải thích ngắn:**

*not ... as well as → chuyển sang so sánh hon với better than*

### Test 15 – Câu 11

Chủ điểm: đổi từ so sánh hơn → so sánh ngang bằng / kém hơn

*He is less successful than his brother.*

- A. He is not as successful as his brother.
- B. He is more successful than his brother.
- C. He is as successful as his brother.
- D. His brother is not successful.

**Đáp án đúng:** A

**Giải thích ngắn:**

*less + adj + than ≈ not as + adj + as*

## 1.2. TÍNH TỪ/ TRẠNG TỪ NGẮN và DÀI

### Thé nào là tính từ/ trạng từ ngắn?

Tính từ/ trạng từ ngắn là những tính từ/ trạng từ có 1 âm tiết như: big (to), small (nhỏ), hot (nóng), cold (lạnh), thin (gầy), fat (béo),..... à có 2 âm tiết tận cùng là 1 trong 5 đuôi sau:

- y: **happy** (hạnh phúc), **easy** (dễ dàng), **early** (sớm), **heavy** (nặng), **lazy** (lười biếng)...
- er: **clever** (thông minh, lanh lợi).
- le: **single** (độc thân), **simple** (đơn giản).
- ow: **narrow** (hẹp).
- et: **quiet** (yên tĩnh).

Lưu ý: những tính từ / trạng từ 2 âm tiết tận cùng là đuôi -y chỉ được coi là tính từ/ trạng từ ngắn khi bản thân nó có đuôi -y (**pretty**)

Ví dụ:

\*lovely (đáng yêu) là tính từ dài vì nó được cấu tạo bởi (love + ly => lovely).

\*quickly (nhanh) là trạng từ dài vì nó được cấu tạo bởi (quick + ly => quickly).

### Thé nào là tính từ/ trạng từ dài?

Tính từ/ trạng từ dài là những tính từ/ trạng từ có từ 2 âm tiết trở lên nhưng không phải 1 trong 5 đuôi kể trên, như:

**beautiful** (xinh đẹp)                      **handsome** (đẹp trai),  
**intelligent** (thông minh)                  **hard-working** (chăm chỉ)

## 1.3. SO SÁNH HƠN - KÉM

Với tính từ và trạng từ ngắn:

**S1 + V + adj/adv + er + than + S2 + V**

*She looks **happier than** (she did) yesterday.*

Với tính từ và trạng từ dài:

**S1 + V + more + adj/adv + than + S2 + V**

*She is **more beautiful than** her sister.*

### Test 7 – Câu 2

**Chủ điểm:** so sánh hơn với **tính từ dài**

This actor is \_\_\_\_\_ his brother.

- A. famous than
- B. more famous than
- C. most famous than
- D. famous more than

**Giải thích ngắn:**

famous là tính từ dài → so sánh hơn dùng **more + adj + than**

### Test 9 – Câu 16

**Chủ điểm:** so sánh kép (*the + comparative*)

The more complicated the instructions are, \_\_\_\_\_ the students become.

- A. confused
- B. more confused
- C. the confused
- D. the more confused

**Giải thích ngắn:**

So sánh kép bắt buộc dạng: **the + so sánh hơn**

### Test 6 – Câu 15

**Chủ điểm:** so sánh hơn với **tính từ dài**

This laptop is \_\_\_\_\_ than the old one.

- A. expensive
- B. expensiver
- C. more expensive
- D. most expensive

**Giải thích ngắn:**

*expensive* là tính từ dài → **more + adj**

### Test 4 – Câu 8

**Chủ điểm:** so sánh hơn với **tính từ dài**

Children today are becoming \_\_\_\_\_ on technology.

- A. dependent
- B. more dependent
- C. dependenter
- D. most dependent

**Giải thích ngắn:**

*dependent* là tính từ dài → so sánh hơn dùng **more**

#### 1.4. SO SÁNH NHẤT

S1 + V1 + THE + 

Adj/adv (ngắn) + <b>EST</b>
<b>MOST</b> + adj/adv (dài)
<b>LEAST</b> + adj/adv (dài)

 + Ngữ cảnh

VD: My house is the largest one in the town.

My house is the most beautiful one in the town.

#### Một số trường hợp tính từ, trạng từ theo quy tắc thường gặp

Tính từ	Nghĩa	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
happy	vui vẻ	happier	Happiest
Tall	cao	Taller	Tallest
Short	ngắn	Shorter	Shortest
Long	dài	Longer	Longest
fast	nhanh	faster	fastest
narrow	hở	narrower	narrowest
clever	thông minh	cleverer	cleverest
Quickly	nhanh	More quickly	Most quickly
Important	quan trọng	More important	Most important
Expensive	đắt đỏ	More expensive	Most expensive
TÍNH TỪ	TRẠNG TỪ	SO SÁNH HƠN	SO SÁNH HƠN NHẤT

careful	carefully	more/less carefully	most/least carefully
efficient	efficiently	more/less efficiently	most/least efficiently
happy	happily	more/less happily	most/least happily
slow	slowly	more/less slowly	most/least slowly

### Trường hợp đặc biệt:

Tính từ/ trạng từ	Nghĩa	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
good/well	tốt, giỏi	Better	the best
bad	tệ, tồi, dốt	Worse	the worst
much/many	nhiều	More	the most
little	ít	Less	least
far	xa	farther/further	farthest/furthest
old	già, cũ	older/elder	oldest/eldest

### Test 1 – Câu 12

**Chủ điểm:** so sánh hơn **bất quy tắc** (*bad* → *worse*)

**Hướng dẫn:**

The service at this restaurant is getting \_\_\_\_\_ every day.

- A. bad
- B. badly
- C. worse
- D. worst

**Giải thích ngắn:**

- *bad* là tính từ bất quy tắc
- So sánh hơn của *bad* là **worse**
- *worst* là so sánh nhất → sai ngữ cảnh

Danh từ cũng hoàn toàn có thể dùng để so sánh bằng hoặc hơn kém, nhưng trước khi so sánh phải xác lập xem đó là danh từ đếm được hay không đếm được, vì đẳng trước chúng có 1 số ít định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó. Công thức :

<b>So sánh bằng với danh từ:</b> S + V + <b>as + many/much/little/few</b> + noun + <b>as</b> + N/Pronoun/Clause <b>S + V + the same + (N) + as + N (Pronouns)</b>	<i>Nam earns as much money as his wife.</i> <i>Andrew is the same age as Lily.</i>
<b>So sánh hơn với danh từ:</b> <b>S1 + V + more/fewer/less + N + than + ...</b>	<b>She has more money than me.</b>
<b>So sánh nhất với danh từ:</b> <b>S + V + the + most/least + N + ....</b>	<b>He is a billionaire. He has the most money.</b>

#### Test 4 – Câu 7

**Chủ điểm:** so sánh bằng với **danh từ đếm được**

This company has \_\_\_\_\_ last year.

- A. twice computers as
- B. twice as many computers as
- C. twice many computers than
- D. twice more computers as

**Giải thích:**

Danh từ đếm được số nhiều → **as many + N + as**  
*twice* dùng để **nhấn mạnh mức độ**

#### Test 10 – Câu 9

**Chủ điểm:** cấu trúc **so ... that** với danh từ không đếm được

The city has \_\_\_\_\_ people have difficulty breathing.

- A. so smog much that
- B. so much smog that
- C. such much smog that
- D. too much smog that

**Giải thích:**

*smog* là danh từ không đếm được → **so much + N + that**

#### Test 6 – Câu 12

**Chủ điểm:** **so much + danh từ không đếm được**

He earned \_\_\_\_\_ he decided to retire early.

- A. so many money that
- B. such much money that
- C. so much money that
- D. too money that

**Giải thích:**

*money* không đếm được → **much**, không dùng *many*

#### Test 14 – Câu 4

**Chủ điểm:** so sánh bằng với **many + danh từ**

This school has \_\_\_\_\_ the one in the city center.

- A. as much children as
- B. as many children as
- C. as many child as
- D. so many children as

**Giải thích:**

*children* là danh từ đếm được số nhiều → **many**

#### Test 8 – Câu 12

**Chủ điểm:** so sánh bằng **có nhấn mạnh mức độ x2**

This car is \_\_\_\_\_ the one I bought last year.

- A. as expensive twice as
- B. twice expensive as
- C. twice as expensive as
- D. as twice expensive as

**Giải thích:**

Cấu trúc nhấn mạnh: **twice / three times + as + adj + as**

### ❖ LUU Y: Cách dùng much more/ much less

Để nhấn mạnh vấn đề so sánh, hoàn toàn có thể thêm much / far trước so sánh, công thức:

**S + V + far/much + Adj/Adv\_er + than + noun/pronoun/clause (SV)**

**S + V + far/much + more/less + Adj/Adv(dài) + than + noun/pronoun/ (SV)**

Ex: Harry's watch is **far more** expensive **than** mine.

Ex: He speaks English **much less** rapidly **than** he does Spanish.

Ex: You should drink **much less** beer and **more** water.

Test 6 – Câu 15

*much better*

nhấn mạnh

### ❖ LUU Y: So sánh lũy tiến (càng ngày càng)

Với tính từ ngắn: <b>Adj +er +and +adj +er</b>	<i>The summer is coming. It gets <u>hotter and hotter</u>.</i>
Với tính từ dài: <b>more/less and more/less + adj</b>	<i>She is <u>more and more</u> attractive.</i>
Với danh từ: <b>more and more + N</b>	<i>There are <u>more and more</u> people moving to big cities to look for jobs.</i>

### ❖ LUU Y: So sánh lũy tiến (càng... càng)

Với tính từ ngắn: <b>The + adj/adv + ER, the + adj/adv + ER</b>	<b>The hotter</b> it gets, <b>the drier</b> the land becomes. <b>The harder</b> he works, <b>the more successful</b> he is.
Với tính từ dài: <b>The + more/less + adj/adv, the + more/less + adj/adv</b>	<b>The more beautiful</b> she is, <b>the more confident</b> she becomes. <b>The less careful</b> you are, <b>the more mistakes</b> you make.
Với danh từ: <b>The + more/less + N, the + more/less + N</b>	<b>The more money</b> he earns, <b>the more problems</b> he has. <b>The less time</b> we have, <b>the more pressure</b> we feel.

Test 1 – Câu 12

**Chủ điểm:** so sánh lũy tiến (more + N → worse)

\_\_\_\_\_ cigarettes you smoke, \_\_\_\_\_ your health becomes.

- A. More – worse
- B. The more – the worse
- C. The most – the worst
- D. More and more – worse

**Giải thích:**

Cấu trúc chuẩn: **the more + N, the + comparative**

Test 4 – Câu 8

**Chủ điểm:** so sánh lũy tiến (adj ngắn + adj dài)

\_\_\_\_\_ children spend on their phones, \_\_\_\_\_ they become on technology.

- A. Longer – more dependent
- B. The longer – dependent
- C. The longer – the more dependent
- D. Longer – the more dependent

**Giải thích:**

- *long* → **longer** (adj ngắn)
- *dependent* → **more dependent** (adj dài)
- Bắt buộc có **the** ở cả 2 vế

**Test 9 – Câu 16**

**Chủ điểm:** so sánh lũy tiến với tính từ dài

- \_\_\_\_\_ the instructions are, \_\_\_\_\_ the students become.
- A. More – confused
  - B. The more – confused
  - C. More – more confused
  - D. The more – the more confused

**Giải thích:**

Tính từ dài (*confused*) → **more confused**  
So sánh lũy tiến → **the more ... the more**

**Test 10 – Câu 2**

**Chủ điểm:** so sánh lũy tiến (more → hotter)

- \_\_\_\_\_ greenhouse gases increase, \_\_\_\_\_ the Earth becomes.
- A. More – hotter
  - B. The more – hotter
  - C. More – the hotter
  - D. The more – the hotter

**Giải thích:**

*hot* là tính từ ngắn → **hotter**  
Cáu trúc: **the more..., the + adj-er**

**Test 12 – Câu 13**

**Chủ điểm:** so sánh lũy tiến với dạng bất quy tắc

- \_\_\_\_\_ the weather gets, \_\_\_\_\_ the living conditions become.
- A. The worse – the worse
  - B. Worse – worse
  - C. The worse – worse
  - D. Worse – the worse

**Giải thích:**

*bad* → *worse* (bất quy tắc)  
So sánh lũy tiến vẫn giữ **the** ở cả 2 vế

#### Test 14 – Câu 5

**Chủ điểm:** so sánh lũy tiến (more ↔ less)

\_\_\_\_\_ attention you pay to your health, \_\_\_\_\_ problems you may have later.

- A. Less – more
- B. The less – more
- C. Less – the more
- D. The less – the more

**Giải thích:**

So sánh lũy tiến **trái chiều:**

**the less..., the more...**

#### Test 10 – Câu 2

**Chủ điểm:** so sánh kép (*the + comparative, the + comparative*)

\_\_\_\_\_ the Earth becomes, \_\_\_\_\_ serious the effects of climate change are.

- A. Hot / serious
- B. Hotter / more serious
- C. The hotter / the more serious
- D. The hottest / the most serious

**Giải thích:**

Cáu trúc chuẩn: **the + so sánh hơn, the + so sánh hơn**

*hot → hotter ; serious → more serious*

#### Test 12 – Câu 4

**Chủ điểm:** so sánh hơn của tính từ **2 âm tiết kết thúc bằng -y**

The more she smiles, \_\_\_\_\_ she looks.

- A. pretty
- B. more pretty
- C. the prettier
- D. prettiest

**Giải thích ngắn:**

*pretty → đổi y → i + er → prettier*

So sánh kép bắt buộc có **the**

## PHẦN II- NGỮ PHÁP: CÂU TRÚC KẾT QUẢ

### A. CÂU TRÚC KẾT QUẢ (RESULT CLAUSE)

Cấu trúc	Dùng khi
<b>too + adj/adv + to V</b>	Quá ... nên không thể
<b>so + adj/adv + that</b>	Quá ... đến nỗi
<b>so + much/many + N + that</b>	Quá nhiều ... đến nỗi
<b>such +<u>a/an/the+adj</u> + <u>N</u> + that</b>	Quá ... (cụm danh từ) đến nỗi

**CÂU TRÚC 1:** too ... to *Quá ... đến nỗi không thể ...*

Test 1 – Câu 5

He was too anxious to do anything.

- A. His anxiety didn't have effects on him.
- B. He did everything although he was very anxious.
- C. He was so anxious that he could not do anything.
- D. Everything was done thanks to his anxiety.

Giải thích:

- **too anxious to do anything** = quá lo lắng nên không thể làm gì
- Chuyển sang cấu trúc tương đương: **so ... that ... not**

Dịch:  C

Anh ấy lo lắng đến mức không làm được việc gì.

**CÂU TRÚC 2:** so much ... that (**với danh từ không đếm được**) *Nhiều / quá ... đến nỗi ...*

Test 4 – Câu 13

He drank \_\_\_\_\_ he had to suffer from cancer.

- A. so much that
- B. so many that
- C. such much that
- D. such many that

Giải thích:

- *drink* → đi với **much** (không đếm được)
- Cấu trúc chuẩn: **so + much + N + that**

Dịch:

Anh ấy uống quá nhiều đến nỗi phải chịu bệnh ung thư.

**CÂU TRÚC 3:** such ... that *Quá ... (danh từ) đến nỗi ...*

Test 3 – Câu 18

The two boys are \_\_\_\_\_ that they share all they have.

- A. so good friends
- B. such good friends
- C. so very good friends
- D. such friendly

**Giải thích:**

- friends là danh từ số nhiều
- Câu trúc đúng: **such + adj + noun + that**

**Dịch:**

Hai cậu bé là những người bạn tốt đến mức họ chia sẻ mọi thứ họ có.

### CẤU TRÚC 4: so ... that (với danh từ không đếm được)

Test 10 – Câu 9

There was \_\_\_\_\_ we were unable to find our way.

- A. so many smog that
- B. such many smog that
- C. such much smog that
- D. so much smog that

**Giải thích:**

- **smog** = danh từ không đếm được
- Câu trúc chuẩn: **so + much + N + that**

**Dịch:**

Có quá nhiều sương mù đến nỗi chúng tôi không thể tìm được đường.

## B. PHÂN BIỆT SO / SUCH / TOO / ENOUGH

Test 6 – Câu 12

LỖI HAY MẮC:  nhầm **so much / such much**

Charlotte earns \_\_\_\_\_ much money that she can't spend it all!

- A. such
- B. too
- C. enough
- D. so

**Phân tích:**

- Câu trúc đúng: **so + much + N (không đếm được) + that**
- **such much** → SAI (such KHÔNG đi trực tiếp với much)
- **too much** → thiếu *to V*
- **enough much** → sai trật tự

**Dịch:**

Charlotte kiếm quá nhiều tiền đến mức cô ấy không tiêu hết được.

Test 9 – Câu 4

LỖI HAY MẮC:  nhầm vị trí **a/an** trong câu trúc **such**

It is \_\_\_\_\_ work of art that everyone wants to have a look at it.

- A. such an unusual
- B. such unusual a
- C. a so unusual
- D. so an unusual

**Phân tích:**

- Câu trúc chuẩn:
  - such + a/an + adj + noun + that**
  - **such unusual a** → sai thứ tự
  - **so + a/an + adj** → không tồn tại
  - **so an unusual** → sai câu trúc

**Dịch:**

Đó là một tác phẩm nghệ thuật необы thường đến mức ai cũng muốn xem.

**Test 2 – Câu 6**

**LỖI HAY MẮC:**  **nhàm too difficult / difficult enough**

The rock is \_\_\_\_\_ for us to climb. We'll never make it.

- A. **too difficult**
- B. **difficult too**
- C. **difficult enough**
- D. **enough clever**

**Phân tích:**

- **too + adj + to V** = quá ... nên không thể → hợp nghĩa “we'll never make it”
- **difficult enough** = đủ khó → nghĩa NGƯỢC
- **difficult too** → sai trật tự
- **enough clever** → sai cả từ lẩn câu trúc

**Dịch:**

Hòn đá quá khó để chúng ta trèo lên. Chúng ta sẽ không bao giờ làm được.